

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG  
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ  
TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON  
QUÝ 3 NĂM 2015**

**NƠI GỬI : .....**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2015

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/15	Số đầu kỳ 01/07/15
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		387.551.296.958	69.144.442.180
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		24.693.428.096	2.488.163.012
1. Tiền	111		24.693.428.096	2.488.163.012
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		324.788.147.268	45.517.419.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		236.404.536.592	13.027.671.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.304.219.668	29.172.272.142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		55.079.391.008	3.317.475.594
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		29.077.807.427	14.811.791.311
1. Hàng tồn kho	141		29.077.807.427	14.811.791.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		8.991.914.167	6.327.068.828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.015.287.220	3.477.816.700
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.976.626.947	2.849.252.128

U M.S  
 \*

1	2	3	4	5
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>992.838.773.460</b>	<b>972.239.376.678</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>575.069.776.247</b>	<b>574.326.001.142</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		286.605.480.036	434.880.099.472
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		188.203.527.123	60.838.473.968
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V07		
6. Phải thu dài hạn khác	216		104.475.327.140	82.821.985.754
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4.214.558.052)	(4.214.558.052)
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.841.851.835</b>	<b>26.098.475.040</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V08</b>	<b>34.072.051.835</b>	<b>21.328.675.040</b>
a. Nguyên giá	222		41.909.528.238	28.342.805.866
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.837.476.403)	(7.014.130.826)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V09</b>		
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V10</b>	<b>4.769.800.000</b>	<b>4.769.800.000</b>
a. Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>368.447.858.309</b>	<b>361.641.409.568</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		368.447.858.309	361.641.409.568
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.916.369.149</b>	<b>6.931.480.011</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.586.674.149	5.601.785.011
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.829.695.000	1.829.695.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(500.000.000)	(500.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4	5
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		3.562.917.920	3.242.010.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.562.917.920	3.242.010.917
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		1.380.390.070.418	1.041.383.818.858
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		828.238.267.744	684.747.318.657
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		322.977.844.774	449.445.903.430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V15	30.659.464.855	29.178.789.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.160.623.280	1.077.373.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	3.392.774.391	2.126.053.898
4. Phải trả người lao động	314		5.517.149.234	4.543.749.572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn			-	149.460.988.289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V18		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		397.598.539	423.727.017
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		277.700.872.945	261.466.872.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.149.361.530	1.168.349.030
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		505.260.422.970	235.301.415.227
1. Phải trả dài hạn người bán	331		30.758.246.304	34.516.072.103
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		70.765.299.841	68.072.470.425
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V19	233.074.126.444	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V21		
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.765.175.670	16.770.717.983
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		151.897.574.711	115.942.154.716

1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>552.151.802.674</b>	<b>356.636.500.201</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>552.151.802.674</b>	<b>356.636.500.201</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	482.906.290.000	250.490.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.058.473.651	34.773.603.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.410.313.978	22.410.313.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.776.725.045	48.962.052.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			29.140.895.423
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			19.821.157.149
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.380.390.070.418</b>	<b>1.041.383.818.858</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phạm Thị Lan Hương*

*Phạm Thị Huệ*

*Phạm Thị Huệ*

*Phạm Thị Lan Hương*



Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

*K.S Phạm Đức Tấn*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2015**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	127.103.503.919	97.229.916.526	321.610.596.539	226.567.360.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	127.103.503.919	97.229.916.526	321.610.596.539	226.567.360.001
4. Giá vốn hàng bán	11	17	101.136.890.466	79.122.321.411	271.948.488.480	184.230.232.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.966.613.453	18.107.595.115	49.662.108.059	42.337.127.852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	8.553.763	67.829.754	10.942.985	120.197.214
7. Chi phí tài chính	22	19	2.447.874.250	595.049.045	3.950.385.318	1.704.929.283
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.447.874.250	592.533.945	3.950.385.318	1.702.414.183
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.256.095	11.068.713	5.709.312	74.417.739
9. Chi phí bán hàng	24			23.312.000	19.580.100	402.753.455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.182.989.896	2.166.713.458	5.442.104.893	5.358.723.844
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		20.346.559.165	15.401.419.079	40.266.690.045	35.065.336.223
12. Thu nhập khác	31	20	47.573.000	181.818.182	206.263.950	659.090.909
13. Chi phí khác	32	20	-	201.747.036	-	662.084.766
14. Lợi nhuận khác	40		47.573.000	(19.928.854)	206.263.950	(2.993.857)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		20.394.132.165	15.381.490.225	40.472.953.995	35.062.342.366
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.515.012.735	3.381.492.733	8.931.593.829	7.700.643.418

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60	28	15.879.119.430	11.999.997.492	31.541.360.166
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		498		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			561	
					27.361.698.948

NGƯỜI LẬP BIỂU

*phan luoc*

*Phạm Thị Lan-Hương*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

*Trần Thị Thủy Hà*

K.S Phạm Đức Tấn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2015 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3 Năm 2015	Quý 3 Năm 2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.394.132.165	15.381.490.225
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		823.345.577	241.911.118
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			(11.068.713)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.809.858)	(47.900.900)
- Chi phí lãi vay	06		2.447.874.250	592.533.945
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.654.542.134	16.156.965.675
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(88.242.168.428)	(127.934.216.457)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(25.599.745.648)	6.278.738.292
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		91.677.003.228	(2.667.111.325)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(320.907.003)	(2.577.233.706)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.447.874.250)	(1.878.922.484)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(183.503.952)	(798.058.958)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(121.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.462.653.919)</b>	<b>(113.541.338.963)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.566.722.372)	(436.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			67.829.754



1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.553.763	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(13.558.168.609)	(368.533.882)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		182.321.600.000	110.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		128.080.879.995	18.084.856.316
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75.891.460.000)	(14.189.351.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
5. Các khoản khác			(197.284.932.383)	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		37.226.087.612	113.895.505.316
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		22.205.265.084	(14.367.529)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.488.163.012	7.446.329.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	24.693.428.096	7.431.962.458

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 11 tháng 11 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Phạm Thị Lan Hương*

*Trần Thị Thủy Hà*

*K.S Phạm Đức Tấn*

Phạm Thị Lan Hương

Trần Thị Thủy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở )
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

\* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức, TP. HCM

\* Vốn điều lệ : 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 30/9/2015 là 482.906.290.000 đ .

### II/. KÝ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	30/09/15	01/07/15
- Tiền mặt	854.330.782	895.589.794
- Tiền gửi ngân hàng	23.839.097.314	1.592.573.218
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>24.693.428.096</b>	<b>2.488.163.012</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.363.950 đồng. Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	30/09/15	01/07/15
Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
1.536.363.950	1.536.363.950	1.536.363.950
	Giá trị hợp lý	Giá gốc
		1.536.363.950
		Giá trị hợp lý

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 45%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng.

	30/09/15	01/07/15
Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
2.892.157.955	1.801.610.127	1.801.610.127
	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	1.090.547.828	2.892.157.955
		Giá trị hợp lý
		1.090.547.828

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ.

	30/09/15	01/07/15
	Dự phòng	Dự phòng
Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	30/09/15	01/07/15
	Dự phòng	Dự phòng
Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
500.000.000	500.000.000	500.000.000
300.000.000	300.000.000	300.000.000
1.029.695.000	1.029.695.000	1.029.695.000
1.829.695.000	1.829.695.000	1.829.695.000
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/09/15</b>	<b>01/07/15</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu Long	1.790.524.979	4.225.939.594
Cục quản lý đường bộ 4	17.690.819.316	267.627.044
Ban QLDA Đường HCM	3.507.858.000	3.507.858.000
Phải thu dự án chung cư Newtown	3.758.332.959	4.685.816.920
Sở GTVT Kiên Giang	11.968.768.909	
Các khách hàng khác	197.688.232.429	340.429.735
<b>Cộng</b>	<b>236.404.536.592</b>	<b>13.027.671.293</b>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Sở Giao thông Vận tải Long An		
Ban QLDA đường HCM	2.275.265.046	197.284.932.383
Phải thu dự án Vĩnh phứ	119.136.347.648	2.275.265.046
Phải thu dự án Bến lức	66.954.274.175	108.882.399.267
Các khách hàng khác	98.239.593.167	66.454.300.183
<b>Cộng</b>	<b>286.605.480.036</b>	<b>59.983.202.593</b>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<b>Tổng cộng</b>	<b>523.010.016.628</b>	<b>434.880.099.472</b>
		<b>447.907.770.765</b>



4. Phải thu khác:

a) Ngân hàng

	30/09/15	01/07/15
	Giá trị	Giá trị
Dương Thanh Phú	99.377.427	
Hoàng Quang Phương	796.855.190	72.213.204
Mac Văn Xuân	3.205.445.683	530.655.190
Trần Văn Điền	223.888.903	423.981.800
Nguyễn Bắc Nam	630.330.119	223.888.903
Phải thu khác	50.123.493.686	470.730.119
Cộng	55.079.391.008	1.596.006.378
b) Dài hạn	30/09/15	01/07/15

Nguyễn Quang Duy

	Giá trị	Giá trị
Trịnh Thị Nhung	12.952.039.249	12.991.942.249
Lê Hưng Hải	3.100.000.000	3.100.000.000
Nguyễn Anh Minh	2.150.000.000	2.150.000.000
Nguyễn Trọng Quang	9.142.572.819	8.935.222.819
Phạm Khoa Nam	7.760.164.060	4.609.933.600
Nguyễn Xuân Thắng	7.636.473.608	7.648.085.728
Phải thu khác	3.606.205.000	3.606.205.000
	58.127.872.404	39.780.596.358
	104.475.327.140	82.821.985.754
	159.554.718.148	86.139.461.348

Tổng cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Trả trước cho người bán

30/09/15

01/07/15



- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm

Cộng 29.077.807.427

**8. Tài sản dở dang dài hạn :**

	14.811.791.311	01/07/15	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	361.641.409.568			
Cộng	361.641.409.568			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		01/07/15	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

		30/09/15	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	368.447.858.309			
Cộng	368.447.858.309			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		30/09/15	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Mua sắm

- XD/CB

Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<b>Số dư đầu kỳ (1/7/2015)</b>	5.918.299.139	16.161.703.475	6.121.333.252	141.470.000		28.342.805.866
- Mua trong kỳ		10.547.727.272	3.018.995.100			13.566.722.372
- Đầu tư XDCB hoàn thành		322.727.272				322.727.272
- Tăng do phân loại lại						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại			(322.727.272)			(322.727.272)
<b>Số dư cuối kỳ (30/9/2015)</b>	5.918.299.139	27.032.158.019	8.817.601.080	141.470.000		41.909.528.238
Giá trị hao mòn lũy kế						
<b>Số dư đầu kỳ (1/7/2015)</b>	1.977.258.110	3.832.543.807	1.064.885.352	139.443.557		7.014.130.826
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	606.324.236	165.365.207	2.026.443		823.345.577
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/9/2015)</b>	2.026.887.801	4.438.868.043	1.230.250.559	141.470.000		7.837.476.403
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/7/2015	3.941.041.029	12.329.159.668	5.056.447.900	2.026.443		21.328.675.040
- Tại ngày 30/9/2015	3.891.411.338	22.593.289.976	7.587.350.521			34.072.051.835

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (1/1/2015)	4.769.800.000					4.769.800.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/9/2015)	4.769.800.000					4.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 1/1/2015	4.769.800.000					4.769.800.000
- Tại ngày 30/9/2015	4.769.800.000					4.769.800.000

### 13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn 30/09/15 01/07/15

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cộng

b) Dài hạn 30/09/15 01/07/15

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng

14. Người mua trả tiền trước 30/09/15 01/07/15

a) Ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Long phú B.

Dự án tái định cư Bến lức

Người mua trả tiền trước khác

Cộng

b) Dài hạn

Tổng Công ty XDCT GTI - Cty C

CT QL1 Cầu Giẽ

CT KDC Bến lức

CT KDC Vĩnh phú

Người mua trả tiền trước khác

Cộng

Tổng cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Đầu kỳ

Giá trị

Tăng

Trong kỳ

Giảm

Giá trị

Cuối kỳ

Số có khả  
năng trả nợ

Số có khả  
năng trả nợ

Số có khả  
năng trả nợ

* Vay cá nhân							
* Công ty Tài chính cao su	18.985.566.000	18.985.566.000	19.805.460.000	2.120.460.000	36.670.566.000	36.670.566.000	
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	17.693.576.667	17.693.576.667	58.820.000.000	57.201.000.000	17.693.576.667	17.693.576.667	
* NH NN & PNTT - CN Miền đông	153.529.127.778	153.529.127.778	13.500.000.000	16.450.000.000	155.148.127.778	155.148.127.778	
* NH Công thương VN- CN Thủ d	16.500.000.000	16.500.000.000	13.500.000.000	120.000.000	13.550.000.000	13.550.000.000	
* NH Phương nam - PGD Bình trí	16.736.500.000	16.736.500.000	840.000.000	840.000.000	16.616.500.000	16.616.500.000	
<b>Cộng</b>	224.284.770.445	224.284.770.445	92.125.460.000	75.891.460.000	240.518.770.445	240.518.770.445	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Trong kỳ</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Cuối kỳ</b>

* NH Sacombank - CN Hưng đạo	28.195.290.165	28.195.290.165	15.226.419.995	28.195.290.165	28.195.290.165	28.195.290.165	
* NH Đầu tư và Phát triển Long an	87.746.864.551	87.746.864.551	20.729.000.000	20.729.000.000	102.973.284.546	102.973.284.546	
* Quỹ Đầu tư Phát triển Long an	115.942.154.716	115.942.154.716	35.955.419.995	-	151.897.574.711	151.897.574.711	
<b>C) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Trong kỳ</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Cuối kỳ</b>

* NH Công thương Việt nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
* NH Sacombank - CN Hưng đạo	35.182.102.500	35.182.102.500	-	-	35.182.102.500	35.182.102.500	
<b>Cộng</b>	37.182.102.500	37.182.102.500	-	-	37.182.102.500	37.182.102.500	
<b>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>377.409.027.661</b>	<b>377.409.027.661</b>	<b>128.080.879.995</b>	<b>75.891.460.000</b>	<b>429.598.447.656</b>	<b>429.598.447.656</b>	
- Vay							
- Nợ thuê tài chính							
- Lý do chưa thanh toán							
<b>Cộng</b>							

	30/09/15	01/07/15
d) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Giá trị	Giá trị
<i>16. Phải trả người bán</i>	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty XD Lê Phan - TNHH	2.969.919.860	2.969.919.860	2.969.919.860	2.969.919.860
Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn	2.070.778.102	2.070.778.102	2.070.778.102	2.070.778.102
Công ty CP ĐT XD BMT				
Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	5.378.938.700	5.378.938.700	5.378.938.700	5.378.938.700
Công ty NTHH MTV Raxin	534.238.000	534.238.000	534.238.000	534.238.000
Công ty TNHH Vinacashew	1.158.069.050	1.158.069.050		
Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng	2.160.251.600	2.160.251.600		
Công ty TNHH Máy XD Vi Trác	5.380.000.000	5.380.000.000		
Các đối tượng khác	11.007.268.968	11.007.268.968	18.224.914.737	18.224.914.737
	30.659.464.280	30.659.464.280	29.178.789.399	29.178.789.399
	30/09/15		01/07/15	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP ĐT & PT CN 135 Long an	2.260.549.508	2.260.549.508	2.704.899.998	2.704.899.998
Công ty CP Miền đông	8.499.679.742	8.499.679.742	8.499.679.742	8.499.679.742
Công ty CP Phát triển nhà Thủ đức	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
Phải trả người bán khác	8.176.717.054	8.176.717.054	11.490.192.363	11.490.192.363
	30.758.246.304	30.758.246.304	34.516.072.103	34.516.072.103
Cộng	61.417.710.584	61.417.710.584	63.694.861.502	63.694.861.502
Tổng cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

e) Phải trả người bán là các bên liên quan

17) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.835.880.554			1.835.880.554
- Thuế thu nhập cá nhân	241.733.854	64.371.960	232.968.632	73.137.182
- Thuế đất phi nông nghiệp	48.439.490		3.023.566.437	2.975.126.947
- Thuế môn bài				
Cộng	2.126.053.898	64.371.960	3.256.535.069	2.975.126.947
				1.909.017.736



b) Phải thu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	3.419.130.145	(1.980.787.129)	615.369.946	6.015.287.220
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.847.752.128	4.515.012.735	183.503.952	1.483.756.655
- Thuế khác	1.500.000			
<b>Cộng</b>	<b>6.268.382.273</b>	<b>2.534.225.606</b>	<b>798.873.898</b>	<b>1.500.000</b>
<b>18) Chi phí phải trả</b>				
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				121.157.486.341
- Các khoản khác				28.303.501.948
<b>Cộng</b>				
<b>19- Phải trả khác</b>				
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn				23.764.221.157
- Bảo hiểm xã hội và y tế				209.309.905.287
- Bảo hiểm thất nghiệp				233.074.126.444
- Phải trả về cổ phần hóa				149.460.988.289
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn				01/07/15
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
<b>Cộng</b>				
b) Dài hạn				
Sàn Giao dịch BĐS HT Real				61.161.449
Xi nghiệp XDCT GTI				423.727.017
<b>Cộng</b>				
				206.720.000
				2.418.809.883

Công ty CP XNK NS Thái Bình Dương  
 Công ty CP DV & XD Địa ốc Đất Xanh  
 Công ty CP DV TM & XD Địa ốc Kim Oanh  
 Các khoản phải trả, phải nộp khác

364.844.363  
 4.616.345.869  
 6.063.793.125  
 5.301.382.430  
 18.765.175.670  
 19.162.774.209

Cộng

Tổng cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu

- Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

## 23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác
- b) Dài hạn
  - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu
  - Dự phòng phải trả khác
- 24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
    - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
    - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
    - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
    - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
    - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
    - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
    - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 1/1/2015	250.490.530.000	34.773.603.651					22.410.313.978	48.962.052.572		356.636.500.201
Tam ứng cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu	25.047.080.000							(25.047.080.000)		-
Tặng vốn từ nguồn phát hành CP thường từ thặng dư vốn CP	25.047.080.000	(25.047.080.000)								-
Tặng vốn từ phát hành ra công chứng	182.321.600.000									182.321.600.000
Chi phí phát hành CP		(2.668.050.000)								(2.668.050.000)
Lợi nhuận trong kỳ								15.879.119.430		15.879.119.430
Đánh giá lại đầu tư LDLK								(17.366.957)		(17.366.957)
Số dư 30/9/2015	482.906.290.000	7.058.473.651					22.410.313.978	39.776.725.045		552.151.802.674

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đầu kỳ

250.490.530.000

250.490.530.000

Đầu năm

Cuối kỳ

482.906.290.000

482.906.290.000

Cuối năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

u) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

### 27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

### 28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

### 29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Đầu kỳ

26.000.000  
25.049.053

Cuối kỳ

50.098.573  
48.290.629

10.000

Đầu kỳ

10.000

Cuối kỳ

Đầu kỳ

22.410.313.978

Cuối kỳ

22.410.313.978

a) Lãi sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian

- Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 năm đến 5 năm
  - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này Từ 1/7/2015 - 30/9/2015	Kỳ trước Từ 1/7/2014 - 30/9/2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>127.103.503.919</b>	<b>97.229.916.526</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	127.103.503.919	97.229.916.526
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.121.271.492	67.613.780.628
* Doanh thu thi công xây lắp	113.011.528.188	21.733.098.699
* Doanh thu thương mại, khác	2.970.704.239	7.883.037.199
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Trong đó:	<b>Từ 1/7/2015 - 30/9/2015</b>	<b>Từ 1/7/2014 - 30/9/2014</b>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	<b>Từ 1/7/2015 - 30/9/2015</b>	<b>Từ 1/7/2014 - 30/9/2014</b>
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.195.484.191	50.256.621.898
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	89.871.858.820	20.982.662.314
* Giá vốn thương mại	3.069.547.455	7.883.037.199
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>101.136.890.466</b>	<b>79.122.321.411</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Từ 1/7/2015 - 30/9/2015</b>	<b>Từ 1/7/2014 - 30/9/2014</b>



- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.553.763	67.829.754
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>8.553.763</b>	<b>67.829.754</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Từ 1/7/2015 - 30/9/2015</b>	<b>Từ 1/7/2014 - 30/9/2014</b>
- Lãi tiền vay	2.447.874.250	592.533.945
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		2.515.100
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>2.447.874.250</b>	<b>595.049.045</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
Các khoản khác	47.573.000	181.818.182
<b>Cộng</b>	<b>47.573.000</b>	<b>181.818.182</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		201.747.036
<b>Cộng</b>		<b>201.747.036</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Từ 1/7/2015 - 30/9/2015</b>	<b>Từ 1/7/2014 - 30/9/2014</b>
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	919.341.131	820.975.993
- Chi phí vật liệu quản lý	86.776.715	178.461.180
- Chi phí đồ dùng văn phòng	30.610.105	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	82.936.828	
- Thuế, phí và lệ phí	-	116.853
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.353.823	581.111.905
- Chi phí khác bằng tiền	1.328.971.294	586.047.527
<b>Cộng</b>	<b>3.182.989.896</b>	<b>2.166.713.458</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này  
Từ 1/7/2015 - 30/9/2015

Kỳ trước  
Từ 1/7/2014 - 30/9/2014

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

\* Hoạt động kinh doanh bất động sản

\* Hoạt động thi công xây lắp và khác

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này

Kỳ trước

Từ 1/7/2015 - 30/9/2015  
203.673.206  
4.311.339.529

Từ 1/7/2014 - 30/9/2014  
3.257.366.982  
124.125.751

Cộng

4.515.012.735

3.381.492.733

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

Từ 1/7/2015 - 30/9/2015

Từ 1/7/2014 - 30/9/2014

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này

Kỳ trước

Từ 1/7/2015 - 30/9/2015

Từ 1/7/2014 - 30/9/2014

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên

quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước )

5- Thông tin về hoạt động liên tục :

6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2015



*Phạm Thị Lan Hương*

*K.S Phạm Đức Tấn*

*Phạm Thị Lan Hương*